

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2026/DS-ST
Ngày: 13-8-2026
“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy Hồng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Cao
- Ông Nguyễn Thành Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Đỗ Phúc Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 508/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 96/2026/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Văn C, sinh năm 1953

Địa chỉ: Ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1966

Địa chỉ: D khu phố B, phường T, tỉnh Tây Ninh.

(Văn bản ủy quyền ngày 08/12/2025) (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1969

Địa chỉ: Số H ấp P, xã M, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phan Minh H1, sinh năm 1977
- Bà Phan Thị Thanh T, sinh năm 1982
- Bà Phan Thị Thanh T1, sinh năm 1984
- Bà Phan Thị Thanh L1, sinh năm 1990
- Bà Phan Thị Cẩm T2, sinh năm 1998

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã M, tỉnh Tây Ninh (ông H1, bà T, bà T1, bà L1 và bà T2 có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Văn C và người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Bà Đoàn Thị Bé N là vợ của ông Phan Văn C. Bà Đoàn Thị Bé N đã chết vào năm 2019. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Đoàn Thị Bé N gồm có: chồng là ông Phan Văn C; các con gồm ông Phan Minh H1, sinh năm 1977; bà Phan Thị Thanh T, sinh năm 1982; bà Phan Thị Thanh T1, sinh năm 1984; bà Phan Thị Thanh L1, sinh năm 1990; bà Phan Thị Cẩm T2, sinh năm 1998. Cha mẹ của bà Đoàn Thị Bé N đều đã chết từ rất lâu. Ngoài những người nêu trên thì không còn ai là hàng thừa kế thứ nhất của bà Đoàn Thị Bé N.

Bà Nguyễn Thị Thùy L không có quan hệ họ hàng với gia đình ông. Trước đây, gia đình ông có buôn bán quán ăn và nước giải khát, bà L là người bỏ mỗi nước ngọt, nước đá cho gia đình ông. Do có tình cảm và thương bà L như con trong nhà nên khi bà L cần tiền, ông đã cùng vợ nhờ con trai là ông Phan Minh H1 dùng quyền sử dụng đất để thế chấp tại ngân hàng nhằm bảo lãnh cho người do bà L nhờ đứng tên vay tiền. Ngày 29/11/2010, bà Nguyễn Thị Thùy L viết giấy mượn tiền, xác nhận vay của vợ chồng ông số tiền 1.470.000.000 đồng. Giấy mượn tiền do bà L tự viết và ký tên. Ông xác định khoản tiền cho bà L vay không có thỏa thuận về lãi suất. Ông không biết bà L sử dụng số tiền vay vào mục đích gì, chỉ nghe bà L nói để thực hiện giao dịch trên “sàn”. Theo giấy mượn tiền và sổ ghi nợ, bà L đã thanh toán cho vợ chồng ông tổng cộng 410.000.000 đồng tiền gốc, gồm: từ ngày 07/01/2011 đến ngày 27/01/2011 thanh toán 60.000.000 đồng; từ tháng 12/2010 đến tháng 02/2011, mỗi tháng thanh toán 50.000.000 đồng, tổng cộng 150.000.000 đồng; từ tháng 3/2011 đến tháng 6/2011, mỗi tháng thanh toán 50.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng. Như vậy, bà L còn nợ ông số tiền gốc 1.060.000.000 đồng.

Tại đơn khởi kiện, ông Phan Văn C yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L trả số tiền 1.410.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu, chỉ yêu cầu bà L trả số tiền gốc còn nợ là 1.060.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh H1 trình bày: Ông là con của ông Phan Văn C và bà Đoàn Thị Bé N. Ông thống nhất với lời trình bày của ông C về hàng thừa kế và quá trình vay vốn của bà L. Năm 2010, ông dùng quyền sử dụng đất của mình thế chấp tại ngân hàng để bảo lãnh cho bà Lê Vũ Anh T3, là người do bà Nguyễn Thị Thùy L nhờ đứng tên vay, vay số tiền 1.600.000.000 đồng. Ông

không trực tiếp thực hiện thủ tục vay nên không biết chính xác số tiền ngân hàng giải ngân thực tế. Sau đó, khoản vay đến hạn nhưng không được thanh toán nên ông phải bán quyền sử dụng đất để trả nợ ngân hàng. Ông H1 xác nhận bà Nguyễn Thị Thùy L có viết và ký giấy mượn tiền ngày 29/11/2010, xác nhận vay của cha mẹ ông số tiền 1.470.000.000 đồng; xác nhận khoản vay không có thỏa thuận về lãi suất và bà L đã thanh toán 410.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 1.060.000.000 đồng. Ông H1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, đồng ý để cha mình khởi kiện yêu cầu bà L thanh toán toàn bộ khoản nợ; ông không tranh chấp và không yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị Thanh T, bà Phan Thị Thanh T1, bà Phan Thị Thanh L1, bà Phan Thị Cẩm T2 thống nhất trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, các ông bà hoàn toàn đồng ý. Các ông bà thống nhất để ông Phan Văn C là người trực tiếp khởi kiện, tham gia tố tụng và yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho ông Phan Văn C. Các ông bà xác định không có tranh chấp, yêu cầu phân chia hoặc yêu cầu xác định quyền, lợi ích của mình đối với khoản nợ này với tư cách là di sản thừa kế của bà Đoàn Thị Bé N; đồng thời không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Các ông bà thống nhất mọi ý kiến, yêu cầu và quyết định của ông Phan Văn C liên quan đến việc giải quyết khoản nợ nêu trên cũng là ý chí của các ông bà. Ngoài những nội dung nêu trên, các ông bà không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành. Các đương sự cam kết ngoài những chứng cứ đã cung cấp cho Tòa án thì không yêu cầu Tòa án thu thập thêm chứng cứ và triệu tập thêm những người khác tham gia tố tụng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vắng mặt nên các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng trong vụ án chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định ngày 29/11/2010, bà Nguyễn Thị Thùy L có lập Giấy mượn tiền, xác nhận vay của ông Phan Văn C và bà Đoàn Thị Bé N số tiền 1.470.000.000 đồng. Giấy mượn tiền do bà L tự viết và ký tên. Nội dung này phù hợp với lời trình bày của ông Phan Văn C, lời khai của ông Phan Minh H1 và người làm chứng bà Nguyễn Thị L2, bà Nguyễn Thị Tuyết M. Bà Nguyễn Thị L2 trình bày đã trực tiếp chứng kiến bà L viết giấy vay tiền và nhiều lần chứng kiến bà B Năm yêu cầu bà L trả khoản tiền đã vay. Theo giấy mượn tiền và sổ ghi nợ, bà L đã thanh toán tổng cộng 410.000.000 đồng

tiền gốc, còn nợ 1.060.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định khoản vay không có thỏa thuận về lãi suất. Bị đơn bà L vắng mặt không có ý kiến phản đối và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh đã thanh toán thêm khoản tiền nào khác. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, từ yêu cầu bà L trả 1.410.000.000 đồng sang yêu cầu trả số tiền gốc còn nợ là 1.060.000.000 đồng sau khi trừ đi các khoản tiền mà bà L đã thanh toán và ghi nhận trong sổ. Việc thay đổi yêu cầu này là tự nguyện và không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên đề nghị chấp nhận. Bà Đoàn Thị Bé N đã chết năm 2019. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Bé N đều thống nhất để ông Phan Văn C trực tiếp khởi kiện, tham gia tố tụng và yêu cầu bà L thanh toán toàn bộ khoản tiền còn nợ cho ông C. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C, buộc bà Nguyễn Thị Thùy L trả cho ông Phan Văn C số tiền gốc còn nợ là 1.060.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn ông Phan Văn C khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L trả số tiền vay còn nợ là 1.060.000.000 đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L có địa chỉ cư trú tại ấp P, xã M, tỉnh Tây Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Tây Ninh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L đã được Tòa án thực hiện niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng, đồng thời triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Minh H1, bà Phan Thị Thanh T, bà Phan Thị Thanh T1, bà Phan Thị Thanh L1 và bà Phan Thị Cẩm T2 có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự không yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên căn cứ quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu.

[1.4] Về phạm vi giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện, ông Phan Văn C yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L trả số tiền 1.410.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L trả số tiền gốc còn nợ là 1.060.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi. Nhận thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.5] Về quyền khởi kiện: Bà Đoàn Thị Bé N là vợ của ông Phan Văn C và là người cùng ông C cho bà Nguyễn Thị Thùy L vay tiền. Bà Bé N đã chết năm 2019. Hàng thừa kế thứ nhất của bà Bé N gồm ông Phan Văn C và các con là ông Phan Minh H1, bà Phan Thị Thanh T, bà Phan Thị Thanh T1, bà Phan Thị Thanh L1 và bà Phan Thị Cẩm T2; cha mẹ của bà Bé N đều đã chết. Trong quá trình giải quyết vụ án, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà Bé N đều thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu phân chia khoản nợ, không có yêu cầu độc lập, đồng thời thống nhất để ông Phan Văn C trực tiếp khởi kiện, tham gia tố tụng và yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L thanh toán toàn bộ số tiền còn nợ cho ông C. Do đó, việc ông Phan Văn C khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L thanh toán khoản nợ là phù hợp với ý chí của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Hội đồng xét xử có cơ sở xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông C trong phạm vi vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn C yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L trả số tiền gốc còn nợ 1.060.000.000 đồng, thấy rằng:

[2.1] Xét Giấy mượn tiền ngày 29/11/2010 do nguyên đơn cung cấp, thể hiện bà Nguyễn Thị Thùy L tự viết và ký tên, bà L xác nhận có vay của vợ chồng ông Phan Văn C, bà Đoàn Thị Bé N số tiền 1.470.000.000 đồng. Nội dung Giấy mượn tiền thể hiện rõ việc các bên xác lập quan hệ vay tài sản. Ông Phan Văn C xác định khoản vay không có thỏa thuận về lãi suất. Sau khi vay, bà L đã nhiều lần thanh toán cho vợ chồng ông C, bà Bé N và mỗi lần thanh toán đều được bà L ghi và xác nhận vào sổ theo dõi khoản nợ. Lời trình bày của ông Phan Văn C phù hợp với Giấy mượn tiền ngày 29/11/2010, sổ ghi nợ và lời khai của ông Phan Minh H1. Ông H1 là con của ông C và bà Bé N, xác nhận bà Nguyễn Thị Thùy L có viết và ký Giấy mượn tiền ngày 29/11/2010, xác nhận vay của cha mẹ ông số tiền 1.470.000.000 đồng và bà L đã thanh toán cho cha mẹ ông tổng cộng 410.000.000 đồng tiền gốc, còn nợ 1.060.000.000 đồng. Ông H1 cũng xác định do khoản vay tại ngân hàng không được thanh toán nên ông phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất để trả nợ ngân hàng, nội dung này phù hợp với lời trình bày của ông C về nguồn gốc khoản tiền cho bà L vay. Bên cạnh đó, bà Nguyễn Thị L2 là người từng làm thuê và thường xuyên có mặt tại nhà ông C, bà Bé N trong thời gian phát sinh khoản vay; bà trực tiếp chứng kiến bà L viết giấy vay tiền rồi giao cho ông C, bà Bé N giữ. Bà L2 còn nhiều lần chứng kiến bà L đến nhà ông C, bà Bé N và được bà B Năm yêu cầu trả số tiền đã vay. Người làm chứng bà Nguyễn Thị Tuyết M cũng xác định bà có thời gian làm thuê tại nhà ông C, bà Bé N và biết việc vợ chồng ông C, bà Bé N cho bà L vay số tiền hơn 1,4 tỷ đồng; đồng thời nhiều lần chứng kiến bà B Năm yêu cầu bà L trả nợ nhưng bà L chưa thanh toán. Lời khai của những người làm chứng phù hợp với Giấy mượn tiền, sổ ghi nợ và lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do đó, có đủ cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Thùy L đã vay của vợ chồng ông Phan Văn C, bà Đoàn Thị Bé N số tiền 1.470.000.000 đồng.

[2.2] Theo Giấy mượn tiền, sổ ghi nợ và lời trình bày của ông C, bà Nguyễn Thị Thùy L đã thanh toán cho vợ chồng ông Phan Văn C, bà Đoàn Thị Bé N tổng cộng 410.000.000 đồng. Ông Phan Văn C xác định khoản vay giữa các bên không có thỏa thuận về lãi suất, nên toàn bộ các khoản tiền bà L đã thanh toán và được ghi nhận trong

Giấy mượn tiền, sổ ghi nợ đều là tiền gốc, không có khoản nào là tiền lãi. Cụ thể, từ ngày 07/01/2011 đến ngày 27/01/2011 bà L thanh toán 60.000.000 đồng; từ tháng 12/2010 đến tháng 02/2011, mỗi tháng thanh toán 50.000.000 đồng, tổng cộng 150.000.000 đồng; từ tháng 3/2011 đến tháng 6/2011, mỗi tháng thanh toán 50.000.000 đồng, tổng cộng 200.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền gốc bà L đã thanh toán là 410.000.000 đồng nên còn nợ lại tiền gốc là 1.060.000.000 đồng.

[2.3] Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp, tổng đạt, niêm yết công khai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng các văn bản tố tụng theo quy định để bà Nguyễn Thị Thùy L thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng, cung cấp tài liệu, chứng cứ và trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, bà L vẫn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ phản bác đối với Giấy mượn tiền ngày 29/11/2010, số tiền đã thanh toán cũng như số tiền còn nợ. Do đó, có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị Thùy L đã vay của vợ chồng ông Phan Văn C, bà Đoàn Thị Bé N số tiền 1.470.000.000 đồng, đã thanh toán 410.000.000 đồng và còn nợ 1.060.000.000 đồng.

[2.4] Nguyên đơn chỉ yêu cầu cá nhân bà L có nghĩa vụ trả số tiền trên, không yêu cầu các thành viên khác trong gia đình bà L phải trả tiền. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là quyền tự định đoạt của đương sự nên Hội đồng xét xử chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự.

[2.5] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của ông Phan Văn C về việc buộc bà Nguyễn Thị Thùy L trả số tiền gốc còn nợ 1.060.000.000 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật, nên được chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.060.000.000 đồng.

[3] Về lãi: Nguyên đơn ông Phan Văn C chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Thùy L trả nợ gốc vay, không yêu cầu tính lãi chậm trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Căn cứ khoản 2 Điều 180 Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn phải chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 3.500.000 đồng; nguyên đơn đã nộp và chi xong.

[6] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; đồng thời, ông Phan Văn C là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 180, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều

463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Văn C về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L

1. Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L có nghĩa vụ trả cho ông Phan Văn C số tiền 1.060.000.000 đồng (một tỷ không trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên có nghĩa vụ chậm thi hành sẽ phải chịu thêm khoản tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Thùy L phải chịu 43.800.000 đồng (bốn mươi ba triệu tám trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông Phan Văn C được miễn án phí theo quy định.

4. Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Ông Phan Văn C phải chịu số tiền 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng), đã nộp và chi xong.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 32, 76 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 4 - Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự.
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thúy Hồng